

CÔNG TY CỔ PHẦN XE LỬA DĨ AN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017



Bình Dương - Tháng 2 năm 2018

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 28

✓
C
K
A
-C
P.H
H

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xe lửa Dĩ An trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

CÔNG TY

Công ty TNHH Một thành viên Xe lửa Dĩ An (gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp Nhà nước thuộc Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam. Công ty được thành lập theo Quyết định số 1025/QĐ/TCCB-LĐ ngày 27/5/1993 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải.

Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4606000002 (số cũ 100208) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 09/8/1993. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty TNHH Một thành viên số 3700146539 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 7 tháng 7 năm 2011. Công ty được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Xe lửa Dĩ An theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 3700146539 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 27/01/2016.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: DIAN TRAIN JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là: CÔNG TY XE LỬA DĨ AN

Trụ sở chính của Công ty tại Số 8, Lý Thường Kiệt, Phường Dĩ An, Thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị	Ông Phạm Đức Vinh	Chủ tịch
	Ông Nguyễn Văn Khiên	Thành viên
	Ông Nguyễn Tấn Nè	Thành viên

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Giám đốc	Ông Nguyễn Văn Khiên	Giám đốc
	Ông Nguyễn Nhật Thắng	Phó Giám đốc
	Ông Nguyễn Hữu Hoán	Phó Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Nguyễn Văn Khiên
Giám đốc

Bình Dương, ngày 22 tháng 2 năm 2018

Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh:

Tầng 11, Tòa nhà Ngân hàng Nam Á,
201 - 203 Đường Cách Mạng Tháng Tám, Phường 4,
Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

T +84 (28) 3 832 9969

F +84 (28) 3 832 9959

E info@cpavietnam.vn

W http://cpavietnam.vn

Số: 80/2018/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM/HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xe lửa Dĩ An**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xe lửa Dĩ An, được lập ngày 22 tháng 2 năm 2018, từ trang 05 đến trang 28, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

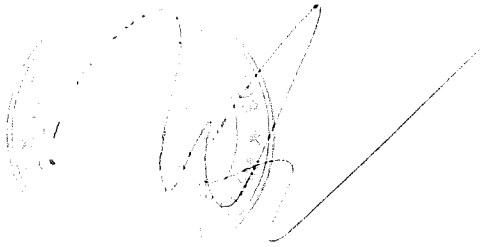
Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Nguyễn Tiến Trình
Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 1806-2018-137-1
Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM - CHI NHÁNH TP. HỒ CHÍ MINH
Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 2 năm 2018



Ngô Thị Hồng Phương
Kiểm toán viên

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 3621-2016-137-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		368.126.025.825	191.493.224.460
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	6.652.572.107	2.266.617.619
1. Tiền	111		6.652.572.107	2.266.617.619
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		30.000.000.000	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	30.000.000.000	-
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		179.135.819.345	32.962.719.254
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	152.325.337.639	15.477.159.781
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.405.911.883	16.988.460.847
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	24.405.737.073	497.098.626
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137		(2.001.167.250)	-
IV- Hàng tồn kho	140	5.5	151.802.052.969	152.760.515.281
1. Hàng tồn kho	141		151.802.052.969	152.760.515.281
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		535.581.404	3.503.372.306
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.9	535.581.404	3.503.372.306
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250+260)	200		31.832.806.626	38.230.101.255
I Các khoản phải thu dài hạn	210		1.092.786.124	8.062.786.124
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.4	1.092.786.124	8.062.786.124
II Tài sản cố định	220		30.740.020.502	28.153.308.616
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	30.740.020.502	28.153.308.616
- Nguyên giá	222		91.484.870.103	85.035.083.857
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(60.744.849.601)	(56.881.775.241)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.7	-	-
- Nguyên giá	228		44.659.960	44.659.960
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(44.659.960)	(44.659.960)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI Tài sản dài hạn khác	260		-	2.014.006.515
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	2.014.006.515
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		399.958.832.451	229.723.325.715

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		312.947.980.092	158.108.017.155
I- Nợ ngắn hạn	310		259.208.237.794	107.292.621.988
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.8	75.752.081.579	14.382.669.032
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.347.925.200	4.678.450.436
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.9	13.178.209.134	864.536.633
4. Phải trả người lao động	314		62.156.403.538	12.103.693.338
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.10	34.337.268.588	4.822.483.854
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.11	10.010.357.210	3.844.432.704
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.12	56.231.563.990	62.700.598.393
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		4.194.428.555	3.895.757.598
II- Nợ dài hạn	330		53.739.742.298	50.815.395.167
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	5.13	50.000.000.000	50.000.000.000
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.11	742.778.397	815.395.167
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		2.996.963.901	-
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		87.010.852.359	71.615.308.560
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.14	87.010.852.359	71.615.308.560
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		65.000.000.000	65.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		65.000.000.000	65.000.000.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		555.324.973	1
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		21.455.527.386	6.615.308.559
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kì trước	421a		-	(81.085.158)
- LNST chưa phân phối kì này	421b		21.455.527.386	6.696.393.717
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		399.958.832.451	229.723.325.715

Bình Dương, ngày 22 tháng 2 năm 2018

Người lập

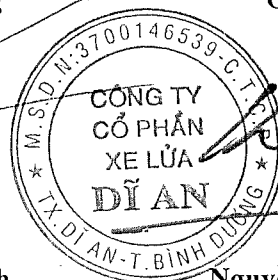
Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thị Thảo

Trần Văn Mạnh

Nguyễn Văn Khiên



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

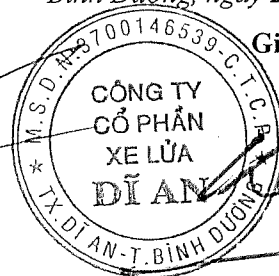
CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2017	Từ ngày 27/01/2016 đến ngày 31/12/2016
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.15	663.077.454.797	79.345.905.547
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.15	663.077.454.797	79.345.905.547
4. Giá vốn hàng bán	11	5.16	590.737.089.456	70.439.847.397
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		72.340.365.341	8.906.058.150
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.17	853.534.828	766.748.092
7. Chi phí tài chính	22	5.18	3.677.624.850	436.620.872
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.677.624.850	436.620.872
8. Chi phí bán hàng	25	5.19	28.779.517.650	154.843.767
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.20	13.758.541.101	3.205.440.471
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		26.978.216.568	5.875.901.132
11. Thu nhập khác	31	5.21	1.109.846.690	3.608.488.342
12. Chi phí khác	32	5.21	1.115.350.731	1.884.289.798
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		(5.504.041)	1.724.198.544
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		26.972.712.527	7.600.099.676
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.22	5.394.542.505	1.524.016.435
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		21.578.170.022	6.076.083.241
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.23	3.320	735

Bình Dương, ngày 22 tháng 2 năm 2018

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Thị Thảo

Trần Văn Mạnh

Nguyễn Văn Khiên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2017	Từ ngày 27/01/2016 đến ngày 31/12/2016
		VND	VND
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	26.972.712.527	7.600.099.676
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	3.863.074.360	3.554.517.452
- Các khoản dự phòng	03	2.001.167.250	(1.761.437.621)
- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(853.534.828)	(766.748.092)
- Chi phí lãi vay	06	3.677.624.850	436.620.872
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	35.661.044.159	9.063.052.287
- Biến động các khoản phải thu	09	(138.236.476.439)	(35.540.843.770)
- Biến động hàng tồn kho	10	958.462.312	(73.362.672.923)
- Biến động các khoản phải trả	11	158.224.586.974	13.905.566.393
- Tăng/giảm chi phí trả trước	12	2.350.006.515	(11.040.998)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(3.677.624.850)	(436.620.872)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.270.671.051)	(1.086.228.804)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(997.087.311)	(367.374.087)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	51.012.240.309	(87.836.162.774)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(6.785.786.246)	(1.452.636.405)
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(30.000.000.000)	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	853.534.828	766.748.092
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(35.932.251.418)	(685.888.313)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền thu từ đi vay	33	96.784.417.388	62.700.598.393
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(103.253.451.791)	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(4.225.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(10.694.034.403)	62.700.598.393
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	4.385.954.488	(25.821.452.694)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2.266.617.619	28.088.070.313
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	6.652.572.107	2.266.617.619

Người lập

Kế toán trưởng

Bình Dương, ngày 22 tháng 2 năm 2018

Giám đốc

Nguyễn Thị Thảo

Trần Văn Mạnh

Nguyễn Văn Khiên

1. THÔNG TIN KHAI QUÁT**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Xe lửa Dĩ An (gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp Nhà nước thuộc Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam. Công ty được thành lập theo Quyết định số 1025/QĐ/TCCB-LĐ ngày 27/5/1993 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải.

Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4606000002 (số cũ 100208) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 09/8/1993. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty TNHH Một thành viên số 3700146539 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 7 tháng 7 năm 2011. Công ty được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Xe lửa Dĩ An theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 3700146539 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 27/01/2016.

Trụ sở chính: Số 8 Lý Thường Kiệt, Phường Dĩ An, Thị xã Dĩ An, Huyện Dĩ An, Tỉnh Bình Dương.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày lập báo cáo là 65.000.000.000 đồng.

Cơ cấu vốn góp của các cổ đông:

Stt	Đối tượng	Theo sổ cổ đông thực tế tại 31/12/2017			Mệnh giá
		VND	%	Cổ phần	
1	Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	56.454.000.000	86,85	5.645.400	10.000
2	Các cổ đông khác	8.546.000.000	13,15	854.600	10.000
	Tổng	65.000.000.000	100	6.500.000	

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là: Thiết kế, sản xuất, sửa chữa đầu máy xe lửa toa xe; Thiết kế, sản xuất chi tiết và phụ tùng cho đầu máy xe lửa, toa xe; Mua bán: đầu máy xe lửa, toa xe, chi tiết và phụ tùng đầu máy xe lửa, toa xe; Sản xuất, sửa chữa xe có động cơ, rơ móc; Mua bán: xe có động cơ, rơ móc; chi tiết, phụ tùng cho xe có động cơ, rơ móc; Đại lý xăng, dầu, mỡ bôi trơn; Nghiên cứu và phát triển khoa học kỹ thuật; Cho thuê kho, bãi, nhà xưởng, văn phòng, máy móc thiết bị; Dịch vụ nhà khách, nhà nghỉ; Dịch vụ ăn uống; Hoạt động thể thao, giải trí; Đại lý vé máy bay, vé tàu hỏa, vé tàu thủy; Kinh doanh lữ hành nội địa; Kinh doanh Bất động sản; Mua bán máy móc, thiết bị, vật tư, phụ tùng, vật liệu hóa chất; Kinh doanh vật liệu, vật tư ngành xây dựng; Nhập khẩu trực tiếp các mặt hàng phục vụ sản xuất, kinh doanh của Công ty. Xuất khẩu trực tiếp sản phẩm phụ tùng của Công ty; Gia công cơ khí, sản xuất, mua bán cầu kiện bằng kim loại cho lĩnh vực công nghiệp và dân dụng.

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính trong kỳ của Công ty là trong lĩnh vực sửa chữa toa xe, dịch vụ gia công cơ khí và cho thuê mặt bằng.

1.3. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Tương đương tiền

Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty với công ty liên doanh, liên kết). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp thực tế đích danh.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

a. Nguyên tắc kế toán**Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Tài sản cố định vô hình

- Phần mềm kế toán được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<u>Nhóm tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (Năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 06
Phương tiện vận tải	03 - 06
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 04

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

TSCĐ vô hình là phần mềm kế toán có thời gian khấu hao là 3 năm. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty và công ty liên doanh, liên kết).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả (Tiếp theo)**

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm: Các khoản chi phí bảo hành công trình đã hoàn thành và đã bàn giao cho chủ đầu tư.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**Đối với doanh nghiệp sản xuất và thương mại**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một năm.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 20% trên thu nhập chịu thuế.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản trong đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuế tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2017	27/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	142.682.275	179.365.506
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.509.889.832	2.087.252.113
Tổng	6.652.572.107	2.266.617.619

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn trình bày khoản tiền gửi ký quỹ tại ngân hàng Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Sóng Thần.

5.3 Phải thu khách hàng

	31/12/2017	27/01/2017
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	152.325.337.639	15.477.159.781
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn	70.860.766.887	1.145.604.877
Công ty Vận chuyển và Kho vận Bưu Điện	-	8.430.500.000
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội	37.069.735.000	617.310.700
Công ty TNHH EXPRESS TRAINS ATH	1.901.448.480	1.901.448.480
Công ty TNHH Điện máy Chiến thắng N.G	-	1.430.730.400
Công ty Cổ phần Xe lửa Gia Lâm	13.576.766.049	-
Công ty Cổ phần Đóng tàu Sông Cẩm	22.933.908.352	-
Các công trình và đối tượng khác	5.982.712.871	1.951.565.324
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
Tổng	152.325.337.639	15.477.159.781

CÔNG TY CỔ PHẦN XE LỬA ĐIỆN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.4 Các khoản phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
a) Ngắn hạn	24.405.737.073	-	497.098.626	-
- Phải thu về cổ phần	-	-	400.000.000	-
- Tạm ứng	276.174.400	-	97.098.626	-
- Ký cược, ký quỹ	24.129.562.673	-	-	-
b) Dài hạn	1.092.786.124	-	8.062.786.124	-
- Ký cược, ký quỹ	1.092.786.124	-	8.062.786.124	-
Tổng	25.498.523.197	-	8.559.884.750	-

5.5 Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	15.356.306.725	-	17.400.874.056	-
Công cụ, dụng cụ	71.160.410	-	328.919.214	-
Chi phí SX KDDD	72.829.035.778	-	71.485.171.955	-
Hàng hóa bất động sản	63.545.550.056	-	63.545.550.056	-
Tổng	151.802.052.969	-	152.760.515.281	-

CÔNG TY CỔ PHẦN XE LỬA ĐIỆN
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.6 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYỄN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2017	62.455.876.957	17.131.628.990	5.381.313.910	66.264.000	85.035.083.857
Tăng trong năm	2.095.529.999	668.400.909	4.021.855.338	-	6.785.786.246
Mua trong năm	2.095.529.999	668.400.909	4.021.855.338	-	6.785.786.246
Giảm trong năm	-	336.000.000	-	-	336.000.000
Điều chỉnh của KTNN	-	336.000.000	-	-	336.000.000
Số dư tại 31/12/2017	64.551.406.956	17.464.029.899	9.403.169.248	66.264.000	91.484.870.103
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2017	40.317.023.700	12.750.521.117	3.779.190.824	35.039.600	56.881.775.241
Tăng trong năm	1.739.849.421	1.589.686.424	520.285.715	13.252.800	3.863.074.360
Khấu hao trong năm	1.739.849.421	1.235.564.160	520.285.715	13.252.800	3.508.952.096
Điều chỉnh của KTNN	-	354.122.264	-	-	354.122.264
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2017	42.056.873.121	14.340.207.541	4.299.476.539	48.292.400	60.744.849.601
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2017	22.138.853.257	4.381.107.873	1.602.123.086	31.224.400	28.153.308.616
Tại ngày 31/12/2017	22.494.533.835	3.123.822.358	5.103.692.709	17.971.600	30.740.020.502

5.7 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Phần mềm kế toán	Tổng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2017	44.659.960	44.659.960
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2017	44.659.960	44.659.960
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/01/2017	44.659.960	44.659.960
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2017	44.659.960	44.659.960
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2017	-	-
Tại ngày 31/12/2017	-	-

5.8 Phải trả nhà cung cấp

Đơn vị tính: VND

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	75.752.081.579	75.752.081.579	14.382.669.032	14.382.669.032
1. Phải trả người bán > 10%/tổng số				
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn	-	-	3.132.316.000	3.132.316.000
Công ty Cổ phần Xe khách Sài Gòn	2.576.768.370	2.576.768.370	1.937.296.900	1.937.296.900
Công ty TNHH điện Máy Chiến Thắng N.G	17.471.795.095	17.471.795.095	4.213.420.805	4.213.420.805
Công ty TNHH MTV SX TM Thiết bị và Hoá chất TE Co Long An	23.824.217.173	23.824.217.173	-	-
2. Phải trả người bán < 10%/tổng số				-
Công ty Cổ phần KD Thiết bị Công nghiệp	49.500.000	49.500.000	990.000.000	990.000.000
Công ty TNHH Cơ điện lạnh Quang Thắng	6.680.520.000	6.680.520.000	-	-
Công ty Cổ phần Vật tư Thiết bị Giao thông Hà Nội	2.632.388.000	2.632.388.000	8.690.000	8.690.000
Các đối tượng khác	22.516.892.941	22.516.892.941	4.100.945.327	4.100.945.327
b. Dài hạn	-	-	-	-
Tổng	75.752.081.579	75.752.081.579	14.382.669.032	14.382.669.032

5.9 Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2017	Số phát sinh tăng	Số phát sinh giảm	31/12/2017
Phải nộp	864.536.633	72.305.857.094	59.992.184.593	13.178.209.134
Thuế giá trị gia tăng	-	66.438.483.644	56.441.189.230	9.997.294.414
Thuế thu nhập doanh nghiệp	827.195.160	5.375.507.253	3.270.671.051	2.932.031.362
Thuế thu nhập cá nhân	37.341.473	245.172.982	33.631.097	248.883.358
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	246.693.215	246.693.215	-
Phải thu	3.503.372.306	47.136.018.992	50.103.809.894	535.581.404
Thuế giá trị gia tăng	3.389.300.807	46.575.758.800	49.965.059.607	-
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	114.071.499	560.260.192	138.750.287	535.581.404

5.10 Chi phí phải trả

	31/12/2017 VND	27/01/2017 VND
a) Ngắn hạn	34.337.268.588	4.822.483.854
1. Chi phí trích trước tạm tính giá vốn các công trình xây lắp		
Bảo hành sản phẩm	34.337.268.588	4.822.483.854
b) Dài hạn	-	-
Tổng	34.337.268.588	4.822.483.854

5.11 Các khoản phải trả phải nộp khác

	31/12/2017 VND	27/01/2017 VND
a) Ngắn hạn	10.010.357.210	3.844.432.704
Kinh phí công đoàn	65.125.500	48.413.800
Phải trả về cổ phần hoá	-	969.389.069
Tổng Công ty Đường Sắt Việt Nam	171.500.360	2.205.565.640
Các khoản phải trả, phải nộp khác	9.773.731.350	621.064.195
b) Dài hạn	742.778.397	815.395.167
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	742.778.397	815.395.167
Tổng	10.753.135.607	4.659.827.871

CÔNG TY CỔ PHẦN XE LỬA DĨ AN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.12 Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	56.231.563.990	56.231.563.990	96.784.417.388	103.253.451.791	62.700.598.393	62.700.598.393
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	56.231.563.990	56.231.563.990	96.784.417.388	103.253.451.791	62.700.598.393	62.700.598.393
b) Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
Tổng	56.231.563.990	56.231.563.990	96.784.417.388	103.253.451.791	62.700.598.393	62.700.598.393

5.13 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

Doanh thu chưa thực hiện trình bày kết quả lợi nhuận được chia từ hợp đồng hợp tác liên doanh giữa Công ty TNHH MTV Xe lửa Dĩ An (nay là Công ty Cổ phần Xe lửa Dĩ An) và Công ty Cổ phần Đầu tư - Thương mại Á Châu và Công ty được chia đất thương mại theo thỏa thuận. Đất thương mại (lợi nhuận từ hoạt động liên doanh) được chia Công ty chưa thực hiện chuyển nhượng do Công ty chưa hoàn tất các thủ tục pháp lý về đất đai, theo đó, thu nhập từ hoạt động liên doanh được ghi nhận (tạm thời) là doanh thu chưa thực hiện và theo giá trị góp vốn trên hợp đồng hợp tác liên doanh là 50.000.000.000 đồng. Chênh lệch giữa giá trị góp vốn và giá trị thực tế của hàng hóa bất động sản sẽ được ghi nhận vào kết quả kinh doanh khi Công ty thực hiện việc định giá và chuyển nhượng các lô đất và khi đó Công ty sẽ thực hiện các trách nhiệm về thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN XE LỬA ĐIỆN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.14 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 27/01/2016	16.716.558.499	36.802.906.056	13.130.465.856	337.486	81.085.158	66.731.353.055
Tăng trong kỳ	50.014.794.556	-	555.324.973	-	6.076.083.241	56.646.202.770
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	6.076.083.241	6.076.083.241
Tăng vốn	50.014.794.556	-	-	-	-	50.014.794.556
Phân phối lợi nhuận	-	-	555.324.973	-	-	555.324.973
Giảm trong kỳ	1.731.353.055	36.802.906.056	13.130.465.856	337.486	6.157.168.399	57.822.230.852
Tăng vốn	-	36.802.906.056	13.130.465.856	337.486	81.085.158	50.014.794.556
Phân phối quỹ ĐT-PT	-	-	-	-	555.324.973	555.324.973
Chia cổ tức	-	-	-	-	4.225.000.000	4.225.000.000
Bản giao cho Tổng Công ty	1.731.353.055	-	-	-	-	1.731.353.055
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Phân phối quỹ KT-PL	-	-	-	-	1.295.758.268	1.295.758.268
Số dư tại 31/12/2016	65.000.000.000	-	555.324.973	-	-	65.555.324.973
Điều chỉnh của KTN	-	-	(555.324.972)	-	6.615.308.559	6.059.983.587
Số dư tại 01/01/2017	65.000.000.000	-	1	-	6.615.308.559	71.615.308.560
Tăng trong năm	-	-	555.324.972	-	21.578.170.022	22.133.494.994
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	21.578.170.022	21.578.170.022
Phân phối lợi nhuận	-	-	555.324.972	-	-	555.324.972
Giảm trong năm	-	-	-	-	6.737.951.195	6.737.951.195
Chia cổ tức	-	-	-	-	4.225.000.000	4.225.000.000
Phân phối quỹ ĐT-PT	-	-	-	-	555.324.973	555.324.973
Phân phối quỹ KT-PL	-	-	-	-	1.295.758.268	1.295.758.268
Giảm khác	-	-	-	-	661.867.954	661.867.954
Số dư tại 31/12/2017	65.000.000.000	-	555.324.973	-	21.455.527.386	87.010.852.359

5.14 Vốn chủ sở hữu

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2017	Từ ngày 27/01/2016 đến ngày 31/12/2016
	VND	VND
Vốn góp tại đầu năm	65.000.000.000	16.716.558.499
Vốn góp tăng trong năm	-	50.014.794.556
Vốn góp giảm trong năm	-	1.731.353.055
Vốn góp tại cuối năm	65.000.000.000	65.000.000.000

c. Cổ phiếu

	31/12/2017	01/01/2017
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.500.000	6.500.000
Cổ phiếu phổ thông	6.500.000	6.500.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)	10.000	10.000

d. Các quỹ doanh nghiệp

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	555.324.973	1
Tổng	555.324.973	1

5.15 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2017	Từ ngày 27/01/2016 đến ngày 31/12/2016
	VND	VND
a) Doanh thu	663.077.454.797	79.345.905.547
Doanh thu bán hàng	663.077.454.797	79.345.905.547
Tổng	663.077.454.797	79.345.905.547

5.16 Giá vốn hàng bán

	Năm 2017	Từ ngày 27/01/2016 đến ngày 31/12/2016
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa đã bán	590.737.089.456	70.439.847.397
Tổng	590.737.089.456	70.439.847.397

5.17 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2017	Từ ngày 27/01/2016 đến ngày 31/12/2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	853.534.828	766.748.092
Tổng	853.534.828	766.748.092

5.18 Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2017	Từ ngày 27/01/2016 đến ngày 31/12/2016
	VND	VND
Lãi tiền vay	3.677.624.850	436.620.872
Tổng	3.677.624.850	436.620.872

5.19 Chi phí bán hàng

	Năm 2017	Từ ngày 27/01/2016 đến ngày 31/12/2016
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	10.829.917.627	-
Chi phí bảo hành sản phẩm	17.488.698.287	-
Chi phí bằng tiền khác	460.901.736	154.843.767
Tổng	28.779.517.650	154.843.767

5.20 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2017	Từ ngày 27/01/2016 đến ngày 31/12/2016
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	156.000.000	127.000.000
Chi phí vật liệu quản lý	238.078.661	53.263.955
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.526.044.822	387.209.508
Thuế phí và lệ phí	428.983.395	330.730.461
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.070.348.630	16.236.363
Chi phí bằng tiền khác	10.339.085.593	2.291.000.184
Tổng	13.758.541.101	3.205.440.471

5.21 Lợi nhuận khác

	Năm 2017	Từ ngày 27/01/2016 đến ngày 31/12/2016
	VND	VND
<i>Thu nhập khác</i>		
Thu tiền điện, nước	1.109.846.690	1.924.839.363
Hoàn nhập chi phí bảo hành công trình	-	1.683.648.979
Tổng	1.109.846.690	3.608.488.342
<i>Chi phí khác</i>		
Chi phí điện năng thu hộ	1.115.350.731	1.873.497.675
Chi phí khác	-	10.792.123
Tổng	1.115.350.731	1.884.289.798
Thu nhập khác/chi phí khác thuần	(5.504.041)	1.724.198.544

5.22 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2017	Từ ngày 27/01/2016 đến ngày 31/12/2016
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	26.972.712.527	7.600.099.676
Điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế:	-	19.982.500
Chi phí không được khấu trừ	-	19.982.500
Điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế:	-	-
Thu nhập chịu thuế	26.972.712.527	7.620.082.176
Thuế suất thuế TNDN áp dụng	20%	20%
Thuế TNDN hiện hành	5.394.542.505	1.524.016.435

5.23 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2017	Từ ngày 27/01/2016 đến ngày 31/12/2016
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	21.578.170.022	6.076.083.241
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	1.295.758.268
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	21.578.170.022	4.780.324.973
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (Cổ phiếu)	6.500.000	6.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu(VND/cổ phiếu)	3.320	735

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Các bên liên quan

Giao dịch với các bên có liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2017	Từ ngày 27/01/2016 đến ngày 31/12/2016
			VND	VND
Giao dịch mua				
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn	Đơn vị cùng Tổng Công ty	Hàng hóa	759.360.000	4.841.454.000
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội	Đơn vị cùng Tổng Công ty	Hàng hóa	167.272.727	2.583.959.012
Chi nhánh TCT Đường Sắt Việt Nam- XN Đầu Máy Yên Viên	Đơn vị cùng Tổng Công ty	Hàng hóa	-	420.829.598
CN Tổng công ty Đường Sắt Việt Nam- XN đầu máy Sài Gòn	Đơn vị cùng Tổng Công ty	Hàng hóa	50.059.200	9.093.600
Công ty Cổ phần Xe khách Gai Gòn	Đơn vị cùng Tổng Công ty	Hàng hóa	4.777.808.000	2.515.970.000
Cộng			5.754.499.927	10.371.306.210

6.1 Các bên liên quan (Tiếp theo)

Giao dịch với các bên có liên quan (Tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2017 VND	Từ ngày 27/01/2016 đến ngày 31/12/2016 VND
Giao dịch bán				
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn	Đơn vị cùng Tổng Công ty	Hàng hóa	484.725.661.967	17.951.752.998
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội	Đơn vị cùng Tổng Công ty	Hàng hóa	109.941.524.509	55.184.582.582
CN Tổng Công ty Đường Sắt Việt Nam- XN Đầu máy Sài Gòn	Đơn vị cùng Tổng Công ty	Hàng hóa	91.460.000	140.965.000
Tổng			594.758.646.476	73.277.300.580

Số dư với các bên có liên quan

Bên liên quan	Khoản mục	Tính chất giao dịch	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn	Phải thu khách hàng	Bán hàng hóa	70.860.766.887	1.145.604.877
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội	Phải thu khách hàng	Bán hàng hóa	37.069.735.000	617.310.700
Tổng			107.930.501.887	1.762.915.577

Bên liên quan	Khoản mục	Tính chất giao dịch	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn	Phải nhà nhà cung cấp	Mua hàng hóa	-	3.132.316.000
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội	Phải nhà nhà cung cấp	Mua hàng hóa	-	709.293.213
Công ty Cổ phần Xe khách Gai Gòn	Phải nhà nhà cung cấp	Mua hàng hóa	2.576.768.370	1.937.296.900
Tổng			2.576.768.370	5.778.906.113

6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ và phần vốn thuộc sở hữu của công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.652.572.107	2.266.617.619
Phải thu khách hàng và phải thu khác	175.546.519.186	23.939.945.905
Tổng	212.199.091.293	26.206.563.524
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	56.231.563.990	62.700.598.393
Phải trả người bán và phải trả khác	86.505.217.186	19.042.496.903
Chi phí phải trả	34.337.268.588	4.822.483.854
Tổng	177.074.049.764	86.565.579.150

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị còn lại của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

Rủi ro về giá

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu và đã thực hiện việc trích lập dự phòng tại Thuyết minh số 5.2.

Công ty cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

179
NH
AN
NAI
H
INH
-VIE

6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

Tại 31/12/2017	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Phải trả khách hàng và phải trả khác	85.762.438.789	742.778.397	86.505.217.186
Chi phí phải trả	34.337.268.588	-	34.337.268.588
Các khoản vay	56.231.563.990	-	56.231.563.990
Tổng	176.331.271.367	742.778.397	177.074.049.764
Tại 01/01/2017	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Phải trả khách hàng và phải trả khác	18.227.101.736	815.395.167	19.042.496.903
Chi phí phải trả	4.822.483.854	-	4.822.483.854
Tổng	85.750.183.983	815.395.167	86.565.579.150

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Tại 31/12/2017	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.652.572.107	-	6.652.572.107
Phải thu khách hàng và phải thu khác	174.453.733.062	1.092.786.124	175.546.519.186
Tổng	211.106.305.169	1.092.786.124	212.199.091.293
Tại 01/01/2017	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.266.617.619	-	2.266.617.619
Phải thu khách hàng và phải thu khác	15.877.159.781	8.062.786.124	23.939.945.905
Tổng	18.143.777.400	8.062.786.124	26.206.563.524

6.3 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 27/01/2016 đến ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán và điều chỉnh theo Biên bản của Kiểm toán Nhà nước.

Người lập



Nguyễn Thị Thảo

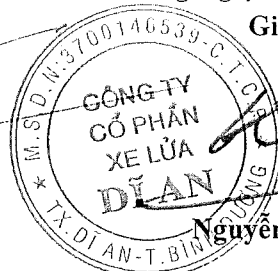
Kế toán trưởng



Trần Văn Mạnh

Bình Dương, ngày 22 tháng 2 năm 2018

Giám đốc




Nguyễn Văn Khiên